

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 11 - 2019
V/v: Không công nhận vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Lệ Oanh.
2. Ông Trần Văn Sơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Thanh X, sinh năm 1967.

Địa chỉ: tổ 13, khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: số 42/3, đường C, khu phố M, phường B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/02/2019 và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Thanh X trình bày: Tôi và bà Nguyễn Thị Ánh L chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1992 nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống có đầm ấm, hạnh phúc; sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp; nhất là trong việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình và cả hai quyết định sống ly thân được khoảng 06 năm. Nay xét thấy tình cảm giữa tôi và bà Ánh L không còn,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi yêu cầu Tòa án xem xét cho tôi được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ánh L.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là Lê Xuân T, sinh ngày 06/11/1993-giới tính: nữ và Lê Thành Đ, sinh ngày 24/10/1995 - giới tính: nam. Hiện nay các con đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. hiện tại bà L không có mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi chung sống với nhau có tài sản chung là nhà-đất tọa lạc tại số 42/3, đường C, khu phố M, phường B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang và nhà-đất tại số 42, đường L, khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; đều do tôi đứng tên sử dụng đất nhưng đã tự thỏa thuận chia giao, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung qua lại, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 20/9/2019 bà Nguyễn Thị Ánh L trình bày: Tôi và ông Lê Thanh X chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1992 và cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do ông X quan hệ bất chính với phụ nữ khác và bỏ nhà ra đi ly thân cho tới nay. Trong thời gian sống ly thân ông X không còn quan tâm đến vợ, con. Việc ông X xin ly hôn là tôi chưa đồng ý ly hôn, vì ông Xuân chưa thỏa thuận rõ ràng về chia giao tài sản.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là Lê Xuân T, sinh ngày 06/11/1993-giới tính: nữ và Lê Thành Đ, sinh ngày 24/10/1995 - giới tính: nam. Hiện nay các con đã thành niên, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chung sống có tạo lập được tài sản chung là nhà-đất tọa lạc tại số 42/3, đường C, khu phố M, phường B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang và nhà-đất tại số 42, đường L, khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; đều do ông Lê Thanh X đứng tên sử dụng đất. Tài sản này tôi sẽ phản tố yêu cầu phân chia đối với ông X.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung qua lại, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn ông Lê Thanh X: Tôi không có ý kiến tranh luận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh L vắng mặt: (không có ý kiến thể hiện việc tranh luận).

Ý kiến của Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các bên đương sự cơ bản đúng quy định; tuy nhiên, vụ án còn để vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông Lê Thanh X và bà Nguyễn Thị Ánh L. Về con chung đến nay đã trưởng thành không phải xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không có tranh chấp, nên không phải giải quyết trong

cùng vụ án. Buộc ông X chịu án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc ông Lê Thanh X tranh chấp xin ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Ánh L có nơi cư trú tại khu phố M, phường B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nên được xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Việc Tòa án tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng về thụ lý vụ án; xem xét xác minh thu thập tài liệu chứng cứ; thông báo để các bên đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và ghi nhận ý kiến được kịp thời, đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo sự có mặt tham gia xét xử của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm. Vụ án có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử là do nguyên nhân khách quan và không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án.

[3] Việc bà Nguyễn Thị Ánh L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Để đảm bảo quyền phản tố yêu cầu chia tài sản của bà L đối với ông X. Ngoài việc Tòa án thông báo quyền phản tố khi thụ lý vụ án; Tòa án còn ban hành Thông báo số: 40/TB-TA ngày 07/10/2019, về thực hiện thủ tục phản tố nhưng bà L không có phản tố yêu cầu chia tài sản để giải quyết trong cùng vụ án. Sau khi Tòa án giải quyết yêu cầu xin ly hôn giữa ông X đối với bà L; bà L vẫn có quyền yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với ông X.

[5] Xét về quan hệ hôn nhân: Xét việc xin ly hôn theo ông X trình bày là vợ chồng chung sống lúc đầu có đầm ấm, hạnh phúc; mâu thuẫn do tính tình không hợp, nhất là trong việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình và cả hai đã sống ly thân khoảng 06 năm nay; không còn ai quan tâm tới ai. Nay xét thấy có chung sống lại với nhau cũng không mang lại hạnh phúc, nên ông X cương quyết xin ly hôn bà L. Theo bà L trình bày là vợ chồng chung sống với nhau có hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do ông X quan hệ bất chính với phụ nữ khác và bỏ nhà ra đi ly thân cho tới nay. Trong thời gian sống ly thân ông X không còn quan tâm đến vợ con. Việc ông X xin ly hôn bà L chưa đồng ý ly hôn, vì ông X chưa thỏa thuận rõ ràng về chia giao tài sản.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Đ và Phòng Tư pháp thành phố P, tỉnh Kiên Giang thì ông Lê Thanh X và bà Nguyễn Thị Ánh L không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc ông X và bà L chung sống làm vợ, làm chồng

sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*”. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*”

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Thanh X và bà Nguyễn Thị Ánh L.

[6] Về con chung: Ông X và bà L khai nhận có 02 con chung là Lê Xuân T, sinh ngày 06/11/1993-giới tính: nữ và Lê Thành Đ, sinh ngày 24/10/1995 - giới tính: nam. Đến nay các con đã thành niên và đã có việc làm riêng; ông X và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Theo ông X và bà L trình bày quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số 42/3, đường C, khu phố M, phường B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang và nhà-đất tại số 42, đường L, khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; đều do ông Lê Thanh X đứng tên sử dụng đất nhưng do các bên không tranh chấp và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xem xét trong cùng vụ án.

[8] Về nợ chung: Ông X và bà L trình bày vợ chồng không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng, nên Hội đồng xét xử miễn xem xét trong cùng vụ án.

[9] Về án phí: Ông Lê Thanh X phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

1. Tuyên Bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Thanh X và bà Nguyễn Thị Ánh L.

2. Về con chung: Do các cháu Lê Xuân T, sinh ngày 06/11/1993-giới tính: nữ và Lê Thành Đ, sinh ngày 24/10/1995-giới tính: nam đã thành niên và đã có việc làm riêng; ông X và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận và miễn xem xét về tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số 42/3, đường C, khu phố M, phường B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang và nhà-đất tại số 42, đường L, khu phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, do ông X và bà L không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

4. Về nợ chung: Ông X và bà L trình bày không có nợ chung qua lại, nên miễn xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Lê Thanh X phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông X đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008919 ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, nên ông X không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục thi hành án dân sự tp. P;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Văn Vân